

## ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 11 FRIENDS GLOBAL



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

### HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	2. D	3. B	4. A	5. B
6. A	7. B	8. B	9. C	10. C
11. D	12. C	13. D	14. D	15. B
16. D	17. A	18. C	19. B	20. had lived - moved
21. will become	22. having	23. angry	24. the	25. interesting
26. B	27. D	28. D	29. C	30. D
31. B	32. D	33. B	34. D	35. D

36. John has been playing tennis for 4 hours.

37. I have never looked up to a scientist so much before.

38. I used to walk to school when I was a child.

39. The last time I went to the cinema was about 2 months ago.

40. This is the first time I have seen such a monumental statue.

### HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

#### 1. B

**Kiến thức:** Phát âm “a”

**Giải thích:**

A. manner /'mænə(r)/

B. accessible /ək'ses.ə.bəl/

C. adolescent /,æd.ə'les.ənt/

D. financial /faɪ'næn.ʃəl/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /æ/.

**Chọn B.**

#### 2. D

**Kiến thức:** Phát âm “ed”

**Giải thích:**

- A. stressed /strest/
- B. released /rɪ'li:st/
- C. accessed /'æk.sɛst/
- D. raised /reɪzd/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /d/, các phương án còn lại phát âm /t/

**Chọn D**

**3. B**

**Kiến thức:**

**Giải thích:**

- A. guilty /'gɪl.ti/
- B. upset /ʌp'set/
- C. worried /'wʌrɪd/
- D. social /'səʊ.ʃəl/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

**Chọn B**

**4. A**

**Kiến thức:**

**Giải thích:**

- A. impact /'ɪm.pækt/
- B. release /rɪ'li:s/
- C. control /kən'trəʊl/
- D. distrust /dɪ'strʌst/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

**Chọn A**

**5. B**

**Kiến thức:** Chia thì động từ

**Giải thích:**

Thì hiện tại hoàn thành được dùng để chỉ một sự việc đã diễn ra trong quá khứ nhưng kết quả của nó vẫn còn ở hiện tại. Trong trường hợp này, câu sau chính là kết quả của sự việc được nhắc đến ở câu trước.

John **has played** with the kids. That's why he looks exhausted.

**Tạm dịch:** John đã chơi cùng với bọn trẻ. Đó là lý do tại sao anh ấy trông kiệt sức.

**Chọn B**

**6. A**

**Kiến thức:** Chia thì động từ

**Giải thích:**

Thì quá khứ đơn diễn tả một việc đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

Cấu trúc thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định với động từ thường: S + V2/ed.

have – had – had (v): có

John left the lecture early because he **had** a headache.

**Tạm dịch:** John rời khỏi bài giảng sớm vì anh ấy bị đau đầu.

**Chọn A**

**7. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. used + to V: đã từng

B. familiar + with: quen với

C. accustomed + to V-ing: quen với

D. aware + of: nhận thức

Helen is **familiar** with working on night shifts. She can easily stay up all night.

**Tạm dịch:** Helen đã quen với việc làm ca đêm. Cô ấy có thể dễ dàng thức suốt đêm.

**Chọn B**

**8. B**

**Kiến thức:** Chia thì động từ

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với “while” (trong khi): While + S + was / were + V-ing, S + V2/ed.

While we **were having** dinner, Jack came. We asked him to join us.

**Tạm dịch:** Khi chúng tôi đang ăn tối thì Jack đến. Chúng tôi đã bảo anh ấy ăn cùng.

**Chọn B**

**9. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. scold (v): mắng
- B. disapprove (v): không đồng ý
- C. blame (v): đổ lỗi
- D. oppose (v) : phản đối

Most parents **blame** technology for their children's distraction from schoolwork.

**Tạm dịch:** Hầu hết các bậc cha mẹ đều đổ lỗi cho công nghệ khiến con cái họ mất tập trung vào việc học.

**Chọn B**

**10. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. miserable (adj): khôn khổ
- B. arrogant (adj): kiêu ngạo
- C. accusing (adj): buộc tội
- D. confident (adj): tự tin

Her **accusing** tone means she suspected us of stealing her money.

**Tạm dịch:** Giọng điệu buộc tội của cô ấy cho thấy cô nghi ngờ chúng tôi ăn cắp tiền của cô ta.

**Chọn C**

**11. D**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. fit (v): vừa
- B. make (v): làm
- C. live (v): sống
- D. get (v): lấy

Cụm động từ “get on with”: hòa nhập

Social teenagers can easily **get** on with their teachers and classmates.

**Tạm dịch:** Thanh thiếu niên xã hội có thể dễ dàng hòa nhập với giáo viên và bạn cùng lớp.

**Chọn D**

**12. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. attendance (n): tham dự

B. appearance (n): xuất hiện

C. company (n): công ty

D. surveillance (n): giám sát

Cụm từ “in the company of”: ở chung với ai đó

Most teenagers prefer being on their own to being in the **company** of their parents.

**Tạm dịch:** Hầu hết thanh thiếu niên thích ở một mình hơn là ở cùng bố mẹ.

**Chọn C**

**13. D**

**Kiến thức:** Phân biệt tính từ

**Giải thích:**

- Tính từ mô tả bản chất của đối tượng sẽ có đuôi “-ing”

- Tính từ mô tả cảm xúc của đối tượng bị tác động sẽ có đuôi “-ed”

It's an **exciting** competition. The children are so **excited**.

**Tạm dịch:** Đó là một cuộc thi thú vị. Trẻ em rất vui mừng.

**Chọn D**

**14. D**

**Kiến thức:** Cấu trúc “used to”

**Giải thích:**

A. was used to + V-ing: quen với

B. used to + Vo: đã từng

C. used to being => sai cấu trúc

D. used to be + V3/ed: đã từng được (dạng bị động của cấu trúc used to)

Jack **used to be** taken to the zoo every month when he was a kid.

**Tạm dịch:** Jack đã từng được đưa đến sở thú hàng tháng khi còn nhỏ.

**Chọn D**

**15. B**

**Kiến thức:** Mạo từ

**Giải thích:**

**Tạm dịch:**

Mạo từ “the” được dùng khi đối tượng danh từ được nói đến cả người nói và người nghe đều xác định được cụ thể.

Is this **the** book that you’re looking for?

**Tạm dịch:** Đây có phải là cuốn sách bạn đang tìm kiếm?

**Chọn B**

**16. D**

**Kiến thức:** Từ đồng nghĩa

**Giải thích:**

A. reveal (v): tiết lộ

B. ignore (v): bỏ qua

C. question (v): hỏi

D. prove (v): chứng minh

Confirm (v): xác nhận = prove (v): chứng minh

The findings of latest research **confirm** the harm that greenhouse gases do to the environment.

**Tạm dịch:** Những phát hiện của nghiên cứu mới nhất xác nhận tác hại mà khí nhà kính gây ra cho môi trường.

**Chọn D**

**17. A**

**Kiến thức:** Từ đồng nghĩa

**Giải thích:**

A. disappointment (n): sự thất vọng

B. excitement (n): sự hào hứng

C. opposition (n): sự phản đối

D. encouragement (n): sự khuyến khích

let down (v): thất vọng = disappointment (n)

I expected him to help me, so his refusal was a real **let-down**.

**Tạm dịch:** Tôi đã mong đợi anh ấy giúp đỡ tôi nên việc anh ấy từ chối thực sự là một sự thất vọng.

**Chọn A**

**18. C**

**Kiến thức:** Từ trái nghĩa

**Giải thích:**

A. in lessons: theo bài giảng

B. in calculations: theo tính toán

C. in practice: theo thực tế

D. in control: trong sự kiểm soát

In theory: theo lý thuyết >< in practice: theo thực tế

My mom never believes in psychological consultation and she regards the advice as good **in theory**.

**Tạm dịch:** Mẹ tôi không bao giờ tin vào tư vấn tâm lý và bà coi lời khuyên đó chỉ tốt về mặt lý thuyết thôi.

**Chọn C**

**19. B**

**Kiến thức:** Từ trái nghĩa

**Giải thích:**

A. different (adj): khác

B. similar (adj): tương tự

C. complicated (adj): phức tạp

D. boring (adj): chán

distinct (adj): riêng biệt >< similar (adj): tương tự

Vietnamese ethnic groups have **distinct** customs, and we can easily tell the apart.

**Tạm dịch:** Các dân tộc Việt Nam có những phong tục tập quán riêng biệt và chúng ta có thể dễ dàng phân biệt được.

**Chọn B**

**20. had lived – moved**

**Kiến thức:** Chia thì động từ

**Giải thích:**



Về câu đầu tiên diễn tả một sự việc xảy ra trước một sự việc khác trong quá khứ => Chia thì quá khứ hoàn thành.

Về câu sau có “last year” là một dấu hiệu của thì quá khứ đơn => Chia thì quá khứ đơn

He (live) **had lived** in New York, but he (move) **moved** to Los Angeles last year because of his new job.

**Tạm dịch:** Anh ấy từng sống ở New York, nhưng anh ấy đã chuyển đến Los Angeles vào năm ngoái vì công việc mới.

**Đáp án:** had lived – moved

## 21. will become

**Kiến thức:** Chia thì động từ

**Giải thích:**

Thì tương lai đơn diễn tả dự đoán đưa ra trong lúc nói => Cấu trúc thì tương lai đơn ở dạng khẳng định: S + will + V<sub>o</sub>.

Can you guess the winner? – I’m not sure, but I think the Red team (become) **will become** the winner. Their teamwork is really good.

**Tạm dịch:** Bạn có thể đoán được người chiến thắng? – Tôi không chắc lắm nhưng tôi nghĩ đội Đỏ sẽ là đội chiến thắng. Tinh thần đồng đội của họ thực sự tốt.

**Đáp án:** will become

## 22. having

**Kiến thức:** Chia dạng động từ

**Giải thích:**

Theo sau “to be used to” (*quen với*) là một động từ ở dạng V-ing.

She’s not used to (have) **having** meals without watching something on YouTube.

**Tạm dịch:** Cô ấy không quen dùng bữa mà không xem thứ gì đó trên YouTube.

**Đáp án:** having

## 23. angry

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Theo sau động từ chỉ tình thái “sound” (*nghe có vẻ*) cần một tính từ.

angry (adj): tức giận

They sounded so **angry** when knowing that their son hadn’t told her them truth.



**Tạm dịch:** Họ có vẻ rất tức giận khi biết rằng con trai họ đã không nói cho cô biết sự thật.

**Đáp án:** angry

**24. the**

**Kiến thức:** Mạo từ

**Giải thích:**

Trước danh từ có số thứ tự “the last person” (người cuối cùng) cần dùng mạo từ “the”

She is **the** last person who left the room.

**Tạm dịch:** Cô ấy là người cuối cùng rời khỏi phòng.

**Đáp án:** the

**25. interesting**

**Kiến thức:** Phân biệt tính từ

**Giải thích:**

- Tính từ mô tả bản chất của đối tượng sẽ có đuôi “-ing”

- Tính từ mô tả cảm xúc của đối tượng bị tác động sẽ có đuôi “-ed”

Do you find knitting **interesting**?

**Tạm dịch:** Bạn có thấy đan len thú vị không?

**Đáp án:** interesting

**26. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. do (v): làm

B. play (v): đóng vai

C. have (v): có

D. serve (v): phục vụ

Cụm từ “play an important part”: đóng một phần quan trọng

Leisure activities **play** an important part in a teenager’s development.

**Tạm dịch:** Hoạt động giải trí đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của thanh thiếu niên.

**Chọn B**

**27. D**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. By: bằng

B. In: trong

C. On: trên

D. Through: thông qua

**Through** leisure activities, teenagers join in a community of people with the same likes.**Tạm dịch:** *Thông qua các hoạt động giải trí, thanh thiếu niên tham gia vào một cộng đồng gồm những người có cùng sở thích.***Chọn D****28. D****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. forms (v): hình thành

B. refers (v): liên quan

C. causes (v): gây ra

D. leads (v) dẫn đến

Cụm từ “lead to”: dẫn đến...

The network **leads** to close friendships which help teenagers through thick and thin.**Tạm dịch:** *Mạng lưới dẫn đến tình bạn thân thiết giúp thanh thiếu niên vượt qua khó khăn.***Chọn D****29. C****Kiến thức:** Liên từ**Giải thích:**

A. However: tuy nhiên

B. Thus: do đó

C. Besides: bên cạnh đó

D. Otherwise: Nếu không

**Besides**, leisure activities make an excellent haven...**Tạm dịch:** *Ngoài ra, các hoạt động giải trí còn là nơi trú ẩn tuyệt vời...***Chọn C****30. D**

**Kiến thức:** Mệnh đề quan hệ

**Giải thích:**

A. which: cái mà

B. that: người / cái mà

C. whose: người mà có

D. where: nơi mà

leisure activities make an excellent heaven **where** teenagers get away from the stress for a while.

**Tạm dịch:** các hoạt động giải trí tạo nên một thiên đường tuyệt vời để thanh thiếu niên thoát khỏi căng thẳng trong một thời gian.

**Chọn D**

**Bài hoàn chỉnh:**

Leisure activities (26) **play** an important part in a teenager's development. They arouse his or her interests, urging him or her to explore a new world of knowledge. (27) **Through** leisure activities, teenagers join in a community of people with the same likes. The network (28) **leads** to close friendships which help teenagers through thick and thin. (29) **Besides**, leisure activities make an excellent heaven (30) **where** teenagers get away from the stress for a while or let off their steam or anger in a positive way.

**Tạm dịch**

Các hoạt động giải trí đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển của thanh thiếu niên. Chúng khơi dậy sự hứng thú của trẻ, thúc giục trẻ khám phá một thế giới tri thức mới. Thông qua các hoạt động giải trí, thanh thiếu niên tham gia vào một cộng đồng gồm những người có cùng sở thích. Mạng lưới dẫn đến tình bạn thân thiết giúp thanh thiếu niên vượt qua khó khăn. Ngoài ra, các hoạt động giải trí còn là nơi trú ẩn tuyệt vời, nơi thanh thiếu niên thoát khỏi căng thẳng trong một thời gian hoặc xả hơi hoặc tức giận theo hướng tích cực.

**31. B**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

Mục đích của văn bản là gì?

A. Để thông báo các cách bảo tồn trái đất

B. Để giải quyết niềm tin sai lầm về khí nhà kính

C. Để nhấn mạnh tác hại của khí nhà kính

D. Định nghĩa và phân loại hiệu ứng nhà kính

**Thông tin:** It is a common misconception that greenhouse gases only have detrimental effects on the Earth and our world would be a much better place without them. In fact, they play an indispensable role in our ecology.

**Tạm dịch:** Có một quan niệm sai lầm phổ biến rằng khí nhà kính chỉ có tác động bất lợi đến Trái đất và thế giới của chúng ta sẽ là một nơi tốt đẹp hơn nhiều nếu không có chúng. Trên thực tế, chúng đóng một vai trò không thể thiếu trong hệ sinh thái của chúng ta.

**Chọn B**

**32. D**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

Sự hấp thụ bức xạ làm cho trái đất \_\_\_\_\_ đủ để sinh sống.

- A. lạnh
- B. nóng
- C. ngọt ngào
- D. ấm áp

**Thông tin:** They absorb radiation, heating up the atmosphere.

**Tạm dịch:** Chúng hấp thụ bức xạ, sưởi ấm bầu khí quyển.

**Chọn D**

**33. B**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

Gần bề mặt Trái đất có \_\_\_\_\_ loại khí nhà kính.

- A. 4
- B. 5
- C. 6
- D. 7

**Thông tin:** The Earth's most abundant greenhouse gases include carbon dioxide, methane, ozone, CFCs and water vapour, all of which can be found near the Earth surface.

**Tạm dịch:** Các loại khí nhà kính dồi dào nhất trên Trái đất bao gồm carbon dioxide, metan, ozone, CFC và hơi nước, tất cả đều có thể được tìm thấy gần bề mặt Trái đất.

**Chọn B**

**34. D**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

Từ “drastically” gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_.

- A. dần dần
- B. vừa phải
- C. hơi
- D. đáng kể

Drastically (adv) = considerably (adv): đáng kể

**Thông tin:** Without these greenhouse gases and their service, the Earth’s temperature would fall drastically and become uninhabitable.

**Tạm dịch:** Nếu không có những khí nhà kính này và tác dụng của chúng, nhiệt độ Trái đất sẽ giảm mạnh và không thể ở được.

**Chọn D**

**35. D**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

Giọng điệu của đoạn văn là gì?

- A. Châm biếm
- B. Chỉ trích
- C. Bỏ sung
- D. Trung lập

**Chọn D**

**Dịch bài đọc:**

Có một quan niệm sai lầm phổ biến rằng khí nhà kính chỉ có tác động bất lợi đến Trái đất và thế giới của chúng ta sẽ là một nơi tốt đẹp hơn nhiều nếu không có chúng. Trên thực tế, chúng đóng một vai trò không thể thiếu trong hệ sinh thái của chúng ta. Các loại khí nhà kính dồi dào nhất trên Trái đất bao gồm carbon dioxide, metan, ozone, CFC và hơi nước, tất cả đều có thể được tìm thấy gần bề mặt Trái đất. Chúng hấp thụ bức xạ, làm nóng bầu khí quyển. Ví dụ, carbon dioxide và hơi nước hấp thụ bức xạ hồng ngoại tới trái đất. Đồng thời, chúng phản xạ một phần các bức xạ hồng ngoại này trở lại bề mặt trái đất. Quá trình hấp thụ bức xạ duy trì nhiệt độ của Trái đất theo cách khiến hành tinh xanh có thể sinh sống được cho nhân loại. Nếu không có những khí nhà kính này và tác dụng của chúng, nhiệt độ Trái đất sẽ giảm mạnh và không thể ở được.

36.

**Kiến thức:** Cấu trúc tương đương**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu từ quá khứ đơn sang hiện tại hoàn thành tiếp diễn:

- S + started + N /V-ing + thời gian trong quá khứ.

- S + have / has + been + V-ing + for / since + thời gian.

John started his game of tennis 4 hours ago and he's still playing.

**Tạm dịch:** John bắt đầu chơi quần vợt cách đây 4 giờ và anh ấy vẫn đang chơi.**Đáp án: John has been playing tennis for 4 hours.***(John đã chơi quần vợt 4 giờ rồi.)*

37.

**Kiến thức:** Cấu trúc tương đương**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu tương đương với thì hiện tại hoàn thành:

- This is the first time + S + have / has + V3/ed.

- S + have / has + never + V3/ed + before.

It is the first time I have ever looked up to a scientist so much.

**Tạm dịch:** Đây là lần đầu tiên tôi ngưỡng mộ một nhà khoa học nhiều đến vậy.**Đáp án: I have never looked up to a scientist so much before.**

38.

**Kiến thức:** Cấu trúc tương đương**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với "used to"(đã từng): S + used to + Vo (nguyên thể).

I walked to school when I was a child, but now I go to school by bike.

**Tạm dịch:** Hồi nhỏ tôi đi bộ đến trường nhưng bây giờ tôi đi học bằng xe đạp.**Đáp án: I used to walk to school when I was a child.***(Tôi từng đi bộ đến trường khi còn nhỏ.)*

39.

**Kiến thức:** Cấu trúc tương đương**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu từ hiện tại hoàn thành sang quá khứ đơn:



- S + have / has + not + V3/ed + for / since + thời gian.

- The last time + S + V2/ed + was + thời gian.

I haven't gone to the cinema for about 2 months.

**Tạm dịch:** Tôi đã không đi xem phim khoảng 2 tháng.

**Đáp án:** The last time I went to the cinema was about 2 months ago.

(Lần cuối cùng tôi đi xem phim là khoảng 2 tháng trước.)

40.

**Kiến thức:** Cấu trúc tương đương

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu tương đương với thì hiện tại hoàn thành:

- S + have / has + never + V3/ed + before,
- This is the first time + S + have / has + V3/ed.

I haven't seen such a monumental statue before.

**Tạm dịch:** Tôi chưa bao giờ nhìn thấy một bức tượng hoành tráng như vậy trước đây.

**Đáp án:** This is the first time I have seen such a monumental statue.

(Đây là lần đầu tiên tôi thấy một bức tượng hoành tráng như vậy.)